

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 9/2024**

STT	NỘI DUNG THU	DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TÒN CUỐI	2% thuế TNDN
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	4.606.793.631	264.216.272	671.964.240	4.199.045.663	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	1.578.693.768		317.426.386	1.261.267.382	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	25.382.802	264.216.272	12.050.036	277.549.038	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	1.479.794.749		88.581.779	1.391.212.970	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14	1.522.922.312		253.906.039	1.269.016.273	
II	THU SỰ NGHIỆP	1.075.021.723	223.733	227.496.620	847.748.836	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	884.863.070		195.296.802	689.566.268	
	40% Cài cách tiền lương	766.703.339		114.783.563	651.919.776	
	60% Chi hoạt động	118.159.731		80.513.239	37.646.492	
2	Phục vụ bán trú	15.995.118		15.995.118	-	-
3	Chi trả NVHĐ theo NQ04	41.320.300		15.017.400	26.302.900	
4	Thiết bị, vật dụng PVBT	663.280			663.280	
5	Vệ sinh bán trú	14.532			14.532	
	NGUỒN CCTL - THU SN	113.386.298			113.386.298	
6	Năng khiếu	6.030.917		1.060.800	4.970.117	
7	Phục vụ ăn sáng	98.836			98.836	
8	Lãi Ngân hàng	12.649.372	223.733	126.500	12.746.605	
III	THU HỘ - CHI HỘ	14.838.873	-	-	14.838.873	
1	Học phẩm, Học cụ - Học liệu	98.860			98.860	HPA=79.888d
2	Tiền ăn bán trú	1.892			1.892	
3	Tiền ăn sáng	3.059			3.059	
4	Tiền nước uống	13.000			13.000	
5	Tiền BHTN	-			-	
6	CSSK ban đầu - NHg	10.701.036			10.701.036	
7	Thu hộ, chi hộ khác	4.021.026			4.021.026	
IV	THU HỀ	45.414.445	-	3.991.710	41.422.735	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	12.160			12.160	
2	Phục vụ bán trú HỀ	39.123.000		75.000	39.048.000	-
3	Vệ sinh bán trú HỀ	2.499.500		2.350.000	149.500	
4	Tiền ăn sáng HỀ	13.085			13.085	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	2.244.500		1.566.710	677.790	-
6	Tiền năng khiếu HỀ	1.500.000			1.500.000	
7	Tiền nước uống HS HỀ	22.200			22.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	2.595.229	1.620.000	-	4.215.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	2.595.229	1.620.000		4.215.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	166.606.450	-	-	166.606.450	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	63.595.320			63.595.320	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	42.105.699			42.105.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	44.179.007			44.179.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	16.726.424			16.726.424	
VII	THU TẠM ỨNG	-	437.500.000	254.358.772	183.141.228	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.304.476.720	439.343.733	485.847.102	1.257.973.351	
	Trong đó:	1.304.636.720			1.258.133.351	
	Tiền mặt	3.351.275			3.351.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	413.827.146	436.723.733	289.550.300	561.000.579	
	Tiền gửi Kho bạc	887.458.299	1.620.000	195.296.802	693.781.497	

Kế toán

Ngày 30 tháng 9 năm 2024
Hiệu trưởng
TRƯỜNG
MẦM NON
HOẠ MI

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 9/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T9/24 BC- HĐ111; Lương T8/24 HĐ khoản	NQ 08/2023/NQ- HĐND quý 2/2024	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	22.921.423	41.733.840	64.655.263
2	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	19.724.595		19.724.595
3	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	23.969.758		23.969.758
4	Ngẫu Ngọc Mai	0102596848	22.166.343		22.166.343
5	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	22.491.797		22.491.797
6	Thái Kim Anh	0102657111	20.251.718		20.251.718
7	Phạm Diễm Khanh	0102656674	20.154.334		20.154.334
8	Đoàn Thị Tố Uyên	0108260048	13.896.741		13.896.741
9	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	13.896.741		13.896.741
10	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	21.216.968		21.216.968
11	Đinh Thị Thanh Liễu	0107589323	19.524.269		19.524.269
12	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	13.280.701		13.280.701
13	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	19.620.187		19.620.187
14	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	17.875.149		17.875.149
15	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	15.426.898		15.426.898
16	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	12.484.703		12.484.703
17	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	11.464.131		11.464.131
18	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	10.283.739		10.283.739
19	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	15.465.424		15.465.424
20	Nguyễn Thị Thanh	0108769975	11.578.061		11.578.061
21	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	13.966.482		13.966.482
22	Võ Thị Ngọc Chúc	0111558195	15.886.806		15.886.806
23	Trần Thị Trang Thanh	0111587533	10.233.265		10.233.265
24	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	10.102.833		10.102.833
25	Phan Thị Minh Dung	0110757365	6.691.113		6.691.113
26	Lưu Kim Thúy	0102656942	8.010.642		8.010.642
27	Nguyễn Thị Thùy Trang	0102656681	5.356.950		5.356.950
28	Dương Duy Cường	0102657152	6.306.950		6.306.950
29	Đào Thanh Việt	0109942029	5.791.950		5.791.950
30	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	5.791.950		5.791.950
31	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.841.950		4.841.950
32	Lê Thị Hạnh Nguyên	0105879735	4.439.200		4.439.200
33	Lương Thị Mỹ	0102638398	6.680.000		6.680.000
34	Nguyễn Thị Thủy	0110848393	6.651.000		6.651.000
35	Hồ Ngọc Hân	0111542985	6.651.000		6.651.000
36	Phạm Thị Kiều Dung	0109161863	7.000.000		7.000.000
	TỔNG CỘNG		472.095.771	41.733.840	513.829.611

KẾ TOÁN

